CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
DN: C=VN, S=Thành phố Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0107547109
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.16 14:51:00+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 13.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 225/2025/GE - CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 16, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

To: - ***State Securities Commission of Vietnam***
- ***Hochiminh Stock Exchange***

1. **Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX** (GELEX ELECTRIC)
Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / *Stock code: GEE*
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. **Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:***

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2025 so với quý 2/2024.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Separate Financial Statements for the second quarter of 2025 and Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the 2nd Quarter of 2025 compared to the 2nd Quarter of 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/07/2025 tại đường dẫn: https://gelex-electric.com/bao-cao-tai-chinh?y=155

This information was published on the company's website on 16/07/2025, as in the link: https://gelex-electric.com/bao-cao-tai-chinh?y=155

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We commit that the information published above is true and take full legal responsibility for its content.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025/ *Separate Financial Statements for the second quarter of 2025.*
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2025 so với quý 2/2024/ *Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the 2nd Quarter of 2025 compared to the 2nd Quarter of 2024.*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Nguyễn Thị Quyên

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 223/GE-TGĐ
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 so với Quý 2 năm 2024
Re: Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the 2nd Quarter of 2025 compared to the 2nd Quarter of 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 16th, 2025

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
  Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- *Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.*
  Pursuant to the financial performance of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared as follows:

STT *No.*	**Chỉ tiêu** **Items**	**ĐVT** *Currency*	**Báo cáo Riêng** *Separate financial statements*	**Báo cáo hợp nhất** *Consolidated financial statements*
1	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2025 *Profit after tax for Q2 2025*	Tỷ đồng *VND billion*	1.092,5	565,8
2	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2024 *Profit after tax for Q2 2024*	Tỷ đồng *VND billion*	275,1	534,2
3	Biến động so với năm trước *Variances compared to the last year*	Tỷ đồng *VND billion*	817,4	31,6
4	Tỷ lệ biến động so với năm trước *Variance percentage compared to the last year*	%	297,2%	5,9%

I. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 817,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 297,2%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

The net profit after tax for the second quarter of 2025 on the Separate financial statements increased by VND 817.4 billion (equivalent to an increase of 297.2%) compared to the same period previous last year, due to main reasons below:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 813,5 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia tăng so với cùng kỳ.

  Financial income increased by VND 813.5 billion due to increased dividends, profits received.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 31,6 tỷ đồng (tương ứng tăng 5,9%) so với cùng kỳ năm trước. Do đó Công ty không phải giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

The net profit after tax for the second quarter of 2025 on the Consolidated financial statements increased by VND 31.6 billion (equivalent to an increase of 5.9%) compared to the same period previous last year. Accordingly, the Company is not required to provide an explanation for the variance in profit after corporate income tax as presented in the consolidated financial statements.

Trân trọng báo cáo.
Respectfully report.

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: *Clerical Office, Finance & Accounting Department*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Nguyễn Trọng Trung
Nguyen Trong Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Address: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Telephone: 02436.331.508 Fax: 02436.331.510

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2/2025

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Công ty

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 11 vào ngày 22 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Bá Thọ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/03/2025
Ông	Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/03/2025
Ông	Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông	Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông	Nguyễn Đức Luyện	Thành viên	
Ông	Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/03/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/04/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đào Viết Đỉnh	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà	Bùi Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**270.837.356.025**	**512.681.504.650**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**26.738.753.154**	**102.846.824.847**
111	1. Tiền		26.738.753.154	102.846.824.847
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**197.889.317.123**	**396.788.917.799**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	167.672.739.805	187.627.309.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	25.553.774.428	37.500.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	200.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.290.263.293	9.751.569.084
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**28.652.782.863**	-
141	1. Hàng tồn kho		28.652.782.863	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**17.556.502.885**	**13.045.762.004**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.362.381.719	1.272.095.928
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.420.455.090	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	11.773.666.076	11.773.666.076
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.068.247.096.129**	**5.808.559.498.753**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**10.000.000**	**10.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	10.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**14.411.037.990**	**17.020.827.843**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3.022.649.783	3.876.820.761
222	- *Nguyên giá*		*9.312.451.969*	*9.312.451.969*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(6.289.802.186)*	*(5.435.631.208)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	11.388.388.207	13.144.007.082
228	- *Nguyên giá*		*17.644.588.750*	*17.644.588.750*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(6.256.200.543)*	*(4.500.581.668)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**11**	**7.002.087.271.746**	**5.788.498.116.815**
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.704.104.593.727	4.707.309.678.727
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.213.854.544.737	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.111.361.869.099	1.111.361.869.099
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(27.233.735.817)	(30.173.431.011)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**51.738.786.393**	**3.030.554.095**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	51.738.786.393	3.030.554.095
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.339.084.452.154**	**6.321.241.003.403**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.494.521.217.448**	**1.148.931.378.954**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**402.882.062.559**	**1.124.233.072.647**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	130.915.309.410	153.410.538.743
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	16.677.409.860	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	132.781.996	350.391.013
314	4. Phải trả người lao động		1.814.989.124	2.192.636.775
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	9.275.337.036	376.335.351
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	748.936.444	318.446.308.987
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	242.993.257.528	649.086.520.617
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	324.041.161	370.341.161
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.091.639.154.889**	**24.698.306.307**
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	13	21.454.612.045	21.454.612.045
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	15	1.271.185.764	1.271.185.764
337	3. Phải trả dài hạn khác	16	1.643.757.080	1.972.508.498
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	1.067.269.600.000	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.844.563.234.706**	**5.172.309.624.449**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**5.844.563.234.706**	**5.172.309.624.449**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.659.999.560.000*	*3.000.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		225.051.540.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.954.512.134.706	1.332.022.124.449
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*722.022.124.449*	*778.202.564.542*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*1.232.490.010.257*	*553.819.559.907*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.339.084.452.154**	**6.321.241.003.403**

Nguyễn Thị Vân Anh	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**251.275.262.799**	**101.659.293.898**	**637.314.452.026**	**421.388.909.639**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**251.275.262.799**	**101.659.293.898**	**637.314.452.026**	**421.388.909.639**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**248.398.195.781**	**100.605.696.670**	**630.419.040.041**	**415.254.737.597**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.877.067.018**	**1.053.597.228**	**6.895.411.985**	**6.134.172.042**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.109.714.645.408	296.170.227.162	1.266.766.026.026	362.990.144.623
22	7. Chi phí tài chính	23	9.294.537.367	15.396.011.992	22.885.233.647	54.203.102.770
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*14.290.086.360*	*25.807.121.489*	*24.464.651.390*	*53.540.981.208*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.281.715.583	1.228.645.589	3.322.891.939	2.394.788.627
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.475.206.419	5.545.883.958	14.963.277.515	14.739.913.018
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.092.540.253.057**	**275.053.282.851**	**1.232.490.034.910**	**297.786.512.250**
31	11. Thu nhập khác		18.000	50.166.555	18.000	50.166.555
32	12. Chi phí khác		42.653	29.567.901	42.653	29.575.127
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(24.653)**	**20.598.654**	**(24.653)**	**20.591.428**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.092.540.228.404**	**275.073.881.505**	**1.232.490.010.257**	**297.807.103.678**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.092.540.228.404**	**275.073.881.505**	**1.232.490.010.257**	**297.807.103.678**

Nguyễn Thị Vân Anh	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***	***1.232.490.010.257***	***297.807.103.678***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.078.299.461	1.270.867.203
03	- Các khoản dự phòng	(2.939.695.194)	(14.303.488.127)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.734.170	7.960.890
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.266.255.207.712)	(360.490.852.968)
06	- Chi phí lãi vay	24.464.651.390	53.540.981.208
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***(10.143.207.628)***	***(22.167.428.116)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(5.068.582.441)	61.373.939.201
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(28.652.782.863)	78.548.430.887
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(2.427.737.802)	(761.273.964.348)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(51.798.518.089)	2.334.815.239
14	- Tiền lãi vay đã trả	(34.316.343.691)	(54.557.199.831)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(46.300.000)	(52.800.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***(132.453.472.514)***	***(695.794.206.968)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.791.410.668)	(2.477.147.600)
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(200.000.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	200.000.000.000	305.000.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.213.854.544.737)	-
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	567.169.312.080
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.272.008.020.739	357.032.777.181
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***255.362.065.334***	***1.026.724.941.661***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	49.763.600.000	-
33	- Tiền thu từ đi vay	1.720.700.368.325	1.032.027.877.240
34	- Tiền trả nợ gốc vay	(1.059.524.031.414)	(1.347.857.262.165)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(909.957.400.000)	(299.985.800.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***(199.017.463.089)***	***(615.815.184.925)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(76.108.870.269)**	**(284.884.450.232)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**102.846.824.847**	**359.308.639.737**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	798.576	2.309.040
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**26.738.753.154**	**74.426.498.545**

Nguyễn Thị Vân Anh	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 11 vào ngày 22 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện và phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 30/06/2025 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp…
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác…
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC")	Hà Nội	70,82%	70,82%	Phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE *("MEE")*	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, căn mang cá và các vật tư điện…
Công ty TNHH GELEX Technology ("GTECH") (*)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông, máy vi tính…; Hoạt động Tư vấn quản lý…...

(*)Công ty con mới thành lập ngày 12/06/2025

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.7 . Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí cam kết rút vốn khoản vay, phí chấp nhận thanh toán LC, chi phí nội thất văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm thiết bị văn phòng đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ trong vòng 3 năm sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Phí cam kết rút vốn khoản vay được phân bổ theo thời hạn khoản vay sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Phí chấp nhận thanh toán LC được phân bổ theo thời hạn thanh toán với nhà cung cấp thường là 6 tháng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm dịch vụ công nghệ thông tin trả trước và các khoản khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.12 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối

2.16 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu.

2.17 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d. Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.19 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	218.558.966	45.465.527
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.520.194.188	102.801.359.320
	26.738.753.154	**102.846.824.847**

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	88.872.537.628	124.467.379.216
- *Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội*	*29.229.574.440*	-
- *Tổng công ty Điện lực miền Bắc*	*45.761.042.325*	*50.277.963.601*
- *Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH*	*10.427.206.800*	*73.561.955.212*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*3.454.714.063*	*627.460.403*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	*78.800.202.177*	*63.159.929.902*
	167.672.739.805	**187.627.309.118**
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	*(627.460.403)*	*(627.460.403)*

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán	9.043.138.667	37.500.000
- *Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật Tin học Hải Anh*	*7.660.743.232*	-
- *Các khoản trả trước khác*	*1.382.395.435*	*37.500.000*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	16.510.635.761	-
	25.553.774.428	**37.500.000**

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	60.000.000	-	60.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	236.138.970	-	3.249.684.932	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	2.547.728.027	-
Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu chờ hoàn	2.947.719.917		2.947.719.917	
Phải thu khác	2.046.404.406	-	946.436.208	-
	5.290.263.293	**-**	**9.751.569.084**	**-**
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	**-**	**10.000.000**	**-**
Trong đó:				
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 27)	*2.042.007.397*	-	*2.520.547.944*	-
Phải thu từ các bên khác	*3.258.255.896*	-	*7.241.021.140*	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.833.096.855	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.819.686.008	-	-	-
	28.652.782.863	**-**	**-**	**-**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
Số dư cuối kỳ	**173.522.250**	**6.223.440.250**	**2.915.489.469**	**9.312.451.969**
Trong đó:				
- *Đã khấu hao hết*	*35.922.250*	-	*33.800.000*	*69.722.250*
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	106.123.917	4.094.715.120	1.234.792.171	5.435.631.208
- Khấu hao trong kỳ	16.460.000	542.310.031	295.400.947	854.170.978
Số dư cuối kỳ	**122.583.917**	**4.637.025.151**	**1.530.193.118**	**6.289.802.186**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	67.398.333	2.128.725.130	1.680.697.298	3.876.820.761
Tại ngày cuối kỳ	**50.938.333**	**1.586.415.099**	**1.385.296.351**	**3.022.649.783**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	17.644.588.750	17.644.588.750
Số dư cuối kỳ	**17.644.588.750**	**17.644.588.750**
Trong đó:		
- *Đã hao mòn hết*	*88.400.000*	*88.400.000*
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.500.581.668	4.500.581.668
- Hao mòn trong kỳ	1.755.618.875	1.755.618.875
Số dư cuối kỳ	**6.256.200.543**	**6.256.200.543**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.144.007.082	13.144.007.082
Tại ngày cuối kỳ	**11.388.388.207**	**11.388.388.207**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan đến khoản vay	485.378.630	-
Tiền thuê văn phòng	595.990.080	595.990.080
Chi phí bảo hiểm	252.361.040	106.483.102
Chi phí vận hành Hệ thống phần mềm máy tính	324.864.494	461.094.457
Chi phí quảng cáo, truyền thông	2.601.428.571	44.727.273
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	102.358.904	63.801.016
	4.362.381.719	**1.272.095.928**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.074.696	45.947.209
Chi phí nội thất văn phòng	1.995.281.719	2.876.738.618
Chi phí trả trước dài hạn liên quan khoản vay	49.594.375.996	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	85.053.982	107.868.268
	51.738.786.393	**3.030.554.095**

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**4.704.104.593.727**		**(27.233.735.817)**	**4.707.309.678.727**		**(30.173.431.011)**
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.635.051.441.670	(i)	-	1.638.256.526.670	(i)	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	985.139.460.770	(i)	-	985.139.460.770	(i)	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	332.061.707.611	(i)	-	332.061.707.611	(i)	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	(i)	-	112.485.000.000	(i)	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	355.644.952.503	(i)	-	355.644.952.503	(i)	-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	882.715.444.864	(i)	-	882.715.444.864	(i)	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	345.671.586.309	(i)	(4.376.791.920)	345.671.586.309	(i)	(16.413.502.370)
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	55.335.000.000	(i)	(22.856.943.897)	55.335.000.000	(i)	(13.759.928.641)
Đầu tư vào Công ty liên kết	**1.213.854.544.737**		-	-		-
- Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần (TBD) (ii)	1.213.854.544.737	1.805.542.195.500	-	-		-
Đầu tư vào đơn vị khác	**1.111.361.869.099**		-	**1.111.361.869.099**		-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	1.111.361.869.099	(i)	-	1.111.361.869.099	(i)	-
	7.029.321.007.563		**(27.233.735.817)**	**5.818.671.547.826**		**(30.173.431.011)**

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Theo nghị quyết HĐQT số 34/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất mua 15.236.643 cổ phiếu TBD với tỷ lệ sở hữu 47% trên số cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 27 tháng 5 năm 2025. Kể từ ngày này, Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP trở thành công ty liên kết trực tiếp của Công ty. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ giá đóng cửa trên sàn giao dịch UpCom tại ngày 30/6/2025.

Tại ngày 30/06/2025, 22.200.000 cổ phiếu (CAV) của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CAV) và 18.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị điện do Công ty sở hữu được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - Công ty mẹ của Công ty phát hành.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	46.351.549.666	46.351.549.666	30.384.206.659	30.384.206.659
- Công ty cổ phần Ngô Han	*10.446.256.029*	*10.446.256.029*	*15.847.299.144*	*15.847.299.144*
- Công ty TNHH Hóa chất Minh Hóa	*7.389.298.620*	*7.389.298.620*	-	-
- GENERAL M (SINGAPORE) PTE LTD	*8.770.747.550*	*8.770.747.550*	-	-
- Công ty TNHH một thành viên thiết bị lưới điện - EEMC	-	-	*3.771.177.080*	*3.771.177.080*
- Phải trả các đối tượng khác	*19.745.247.467*	*19.745.247.467*	*10.765.730.435*	*10.765.730.435*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	84.563.759.744	84.563.759.744	123.026.332.084	123.026.332.084
	130.915.309.410	**130.915.309.410**	**153.410.538.743**	**153.410.538.743**

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
- Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.	21.454.612.045	21.454.612.045
	21.454.612.045	**21.454.612.045**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	185.607.946	7.755.892.024	7.941.499.970	11.519.304.307	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	114.294.355	114.294.355	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	-	254.361.769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	164.783.067	4.385.682.262	4.417.683.333	-	132.781.996
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	3.617.748.482	3.617.748.482	-	-
	11.773.666.076	**350.391.013**	**15.873.617.123**	**16.091.226.140**	**11.773.666.076**	**132.781.996**

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	8.050.804.290	123.312.226
- Chi phí phải trả khác	1.224.532.746	253.023.125
	9.275.337.036	**376.335.351**
Trong đó		
- Chi phí phải trả khác cho các bên khác	9.275.337.036	376.335.351
Dài hạn		
- Chi phí phải trả khác	1.271.185.764	1.271.185.764
	1.271.185.764	**1.271.185.764**
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	1.271.185.764	1.271.185.764

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	150.201.600	89.225.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	200.960.000	300.158.360.000
- Phải trả lãi vay	397.774.844	18.176.959.209
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	21.764.778
	748.936.444	**318.446.308.987**
Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.643.757.080	1.972.508.498
	1.643.757.080	**1.972.508.498**
Trong đó:		
- *Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)*	*1.643.757.080*	*282.408.519.454*
- *Phải trả các bên khác*	*748.936.444*	*38.010.298.031*

17 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	370.341.161	439.141.161
Sử dụng trong kỳ	(46.300.000)	(52.800.000)
Số dư cuối kỳ	**324.041.161**	**386.341.161**

18 . VAY

		01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**	**649.086.520.617**	**649.086.520.617**	**653.430.768.325**	**1.059.524.031.414**	**242.993.257.528**	**242.993.257.528**
	- Vay ngân hàng	209.086.520.617	209.086.520.617	268.430.768.325	234.524.031.414	242.993.257.528	242.993.257.528
	- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 27)	440.000.000.000	440.000.000.000	385.000.000.000	825.000.000.000	-	-
		649.086.520.617	**649.086.520.617**	**653.430.768.325**	**1.059.524.031.414**	**242.993.257.528**	**242.993.257.528**
b)	**Vay dài hạn**						
	- Vay ngân hàng	-	-	1.067.269.600.000	-	1.067.269.600.000	1.067.269.600.000
		-	**-**	**1.067.269.600.000**	**-**	**1.067.269.600.000**	**1.067.269.600.000**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*3.000.000.000.000*	*3.000.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*659.999.560.000*	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*3.659.999.560.000*	*3.000.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	610.000.000.000	300.000.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	*610.000.000.000*	*300.000.000.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này*	-	-

19.3 Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	365.999.956	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	365.999.956	300.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*365.999.956*	*300.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	365.999.956	300.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*365.999.956*	*300.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.392,30	1.929,05

Cam kết về bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đã bảo lãnh cho một số hợp đồng tín dụng ngắn hạn/trung hạn/dài hạn của Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC, Công ty dây đồng Việt Nam CFT, Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE, Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX - các công ty con của Công ty.

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	251.275.262.799	101.659.293.898	637.314.452.026	421.217.909.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	-	-	171.000.000
	251.275.262.799	**101.659.293.898**	**637.314.452.026**	**421.388.909.639**
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	*3.940.759.119*	*62.027.005.000*	*389.979.948.346*	*91.835.713.000*
- Doanh thu đối với bên liên quan	*247.334.503.680*	*39.632.288.898*	*247.334.503.680*	*329.553.196.639*

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	248.398.195.781	100.605.696.670	630.419.040.041	415.254.737.597
	248.398.195.781	**100.605.696.670**	**630.419.040.041**	**415.254.737.597**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	136.583.998	4.732.340.798	635.240.262	11.972.135.222
Lãi bán các khoản đầu tư	-	(1.469.633.587)	-	(1.469.633.587)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.109.239.528.450	292.854.351.333	1.265.619.967.450	349.988.351.333
Lãi chênh lệch tỷ giá	338.532.960	53.168.618	510.818.314	2.499.291.655
	1.109.714.645.408	**296.170.227.162**	**1.266.766.026.026**	**362.990.144.623**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	14.290.086.360	25.807.121.489	24.464.651.390	53.540.981.208
Phí LC Upas	-	1.036.563.334	-	7.361.812.339
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, Phí chấp nhận thanh toán chứng từ	-	-	-	202.332.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63.500.010	2.125.729.850	81.864.379	5.533.422.980
Dự phòng tổn thất đầu tư	(6.337.462.075)	(14.653.748.451)	(2.939.695.194)	(14.303.488.127)
Các chi phí liên quan đến khoản vay	1.273.887.789	717.455.198	1.273.887.789	1.434.910.395
Chi phí tài chính khác	4.525.283	362.890.572	4.525.283	433.131.809
	9.294.537.367	**15.396.011.992**	**22.885.233.647**	**54.203.102.770**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	317.350.000	655.928.587	630.700.000	1.110.883.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.718.355.841	318.763.037	2.399.880.152	957.930.150
Chi phí khác bằng tiền	246.009.742	253.953.965	292.311.787	325.974.962
	2.281.715.583	**1.228.645.589**	**3.322.891.939**	**2.394.788.627**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.034.182	9.352.300	13.478.182	14.384.209
Chi phí nhân công	3.576.060.951	2.479.964.500	6.517.203.799	6.406.764.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	736.724.384	635.433.601	1.473.448.769	1.270.867.203
Thuế, phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.385.703.048	1.921.333.230	4.425.941.901	3.212.935.689
Chi phí khác bằng tiền	1.768.683.854	499.800.327	2.530.204.864	3.831.961.159
	8.475.206.419	**5.545.883.958**	**14.963.277.515**	**14.739.913.018**

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.034.182	9.352.300	13.478.182	14.384.209
Chi phí nhân công	3.893.410.951	3.135.893.087	7.147.903.799	7.517.648.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	736.724.384	635.433.601	1.473.448.769	1.270.867.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.104.058.889	2.240.096.267	6.825.822.053	4.170.865.839
Chi phí khác bằng tiền	2.014.693.596	753.754.292	2.825.516.651	4.160.936.121
	10.756.922.002	**6.774.529.547**	**18.286.169.454**	**17.134.701.645**

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025*	*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024*
			VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	725.677.740	2.718.801.644
		Trả trước tiền thuê VP	655.390.080	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	90.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	808.913.075	608.914.343
		Doanh thu bán CCDC	-	36.181.931
		Cổ tức công bố	479.991.200.000	239.995.600.000
		Cho vay	-	210.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	-	360.000.000.000
		Lãi cho vay	-	3.161.780.822
		Đi vay	100.000.000.000	400.000.000.000
		Trả tiền vay	290.000.000.000	-
		Lãi đi vay	4.146.575.342	3.595.890.411
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	210.317.400	287.850.416
		Thuê văn phòng	-	376.573.305
		Cổ tức nhận được	558.179.050.000	221.812.364.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	138.633.699.482	22.417.163.613
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	21.571.014	29.523.119
		Cổ tức nhận được	526.444.842.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	-	125.000.000.000
		Lãi cho vay	-	8.504.109.589
		Nhận chuyển nhượng CP	1.211.313.118.500	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	4.105.865.581
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	8.089.133	11.071.170
		Cổ tức nhận được	44.527.374.000	14.842.458.000
		Đi vay	35.000.000.000	30.000.000.000
		Trả tiền vay	165.000.000.000	20.000.000.000
		Lãi đi vay	3.116.438.357	2.299.178.081
		Trả lãi đi vay	-	1.178.082.191
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	41.848.517.371	22.012.052.040
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Thu hộ, chi hộ tiền phần mềm	218.917.234	224.881.314
		Mua hàng hóa và dịch vụ	378.825.543.330	90.917.355.870
		Cổ tức nhận được	101.236.500.000	56.242.500.000
		Đi vay	100.000.000.000	110.000.000.000
		Trả tiền vay	220.000.000.000	180.000.000.000
		Lãi đi vay	1.201.369.859	2.893.698.628
Công ty TNHH Phát điện Gelex	Công ty con	Đi vay	-	20.000.000.000
		Trả tiền vay	-	20.000.000.000
		Lãi đi vay	-	285.753.425
		Lợi nhuận được chia	38.437.286.450	57.134.000.000
		Thu hộ, chi hộ tiền phần mềm	2.696.380	3.690.390

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025*	*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024*
			VND	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	45.000.000
		Đi vay	200.000.000.000	-
		Trả tiền vay	200.000.000.000	-
		Điều chỉnh giảm Giá trị Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	(3.638.125.063)
		Lãi đi vay	4.589.178.082	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	350.322.432	358.274.537
		Cho vay	-	200.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	200.000.000.000	30.000.000.000
		Lãi cho vay	246.575.342	193.972.603
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Doanh thu thanh lý CCDC	-	13.984.624
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	2.696.380	3.690.390
Công ty cổ phần sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	66.852.286.827	16.295.077.047
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	10.785.507	14.761.560
Công ty TNHH GELEX Technology (***)	Công ty con	Chi hộ các khoản chi phí	2.042.007.397	-
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	126.798.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	252.587.512.463
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	16.178.260	22.142.340
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	8.089.133	11.071.170
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM (**)	Công ty liên kết gián tiếp	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	-	22.142.340
		Doanh thu bán hàng hóa	-	11.964.525.895
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (**)	Công ty liên kết gián tiếp	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	-	11.071.170
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	30.000.000.000	15.750.000.000
Công ty Cổ phần GVI	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	15.000.000.000	7.500.000.000

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*30/06/2025*	*01/01/2025*
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu hộ chi phí phần mềm	217.051.682	
Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, thu hộ chi phí	28.893.089.380	43.306.065.242
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	24.719.794.752	983.072.592
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	24.915.279.936	10.387.961.083
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu hộ chi phí phần mềm	54.986.427	15.374.290
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	Công ty liên kết gián tiếp	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ		8.467.456.695
			78.800.202.177	**63.159.929.902**
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Trả trước tiền mua hàng hóa	16.510.635.761	-
			16.510.635.761	**-**
Phải thu khác				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	-	2.520.547.944
Công ty TNHH Gelex Technology (***)	Công ty con	Phải thu các khoản chi hộ	2.042.007.397	-
			2.042.007.397	**2.520.547.944**
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	200.000.000.000
			-	**200.000.000.000**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	84.563.759.744	122.929.420.444
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	Công ty liên kết của công ty con	Phải trả về mua dịch vụ	-	96.911.640
			84.563.759.744	**123.026.332.084**
Phải trả khác ngắn hạn				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về lãi vay	-	17.644.520.546
		Phải trả cổ tức	-	239.995.600.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về lãi vay	-	260.273.972
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Phải trả về lãi vay	-	35.616.438
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	-	15.000.000.000
			-	**280.436.010.956**

Phải trả khác dài hạn				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP	1.643.757.080	1.972.508.498
			1.643.757.080	**1.972.508.498**
Đi vay				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	-	190.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	130.000.000.000
		Vay dài hạn		-
			-	**440.000.000.000**

(*) Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con

(**) Kể từ ngày 29/11/2024 các công ty con gián tiếp này chuyển thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty. Ngày 18/02/2025, Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM

(***) Ngày 12/06/2025, Công ty TNHH GELEX Technology được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0111088088 là công ty con của Công ty

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ Quyết định số 23/2025/GE/QĐ-HĐQT ngày 08/05/2025 của Hội đồng Quản trị về việc tham gia gia góp vốn thành lập Công ty con. Theo đó, dự kiến trong quý 3 năm 2025, Công ty sẽ góp đủ 25.928.400.000 VNĐ cho Công ty TNHH Gelex Technology mới thành lập ngày 12/06/2025, chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty này.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2024 do Deloitte soát xét.

Nguyễn Thị Vân Anh	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025